

BÁO CÁO

**Đánh giá bổ sung tình hình thực hiện thu, chi
ngân sách nhà nước năm 2019**

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30/11/2018, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Dương về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh báo cáo HĐND tỉnh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2019¹ như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu NSNN từ kinh tế - xã hội (KTXH) 59.313 tỷ đồng², đạt 109% dự toán Thủ tướng Chính phủ (TTCP) giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 18% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- Thu nội địa: 43.292 tỷ đồng, đạt 108% dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 22% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018.

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 16.021 tỷ đồng, đạt 111% dự toán TTCP giao và 110% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 7% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018.

*** Đánh giá chung:**

Thu ngân sách năm 2019 đạt cao so với dự toán (109%), tăng so với cùng kỳ (tăng 18%), cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn ổn định và phát triển dẫn đến số thu từ phần lớn các doanh nghiệp đều đạt và tăng so với cùng kỳ năm trước. Kết quả thực hiện ở một số lĩnh vực thu chủ yếu như sau:

a) Đối với thu nội địa:

- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương: đạt 123% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 39% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Thu từ lĩnh vực này đạt khá do Công ty cao su Dầu Tiếng có nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

¹ Số liệu tính đến ngày 01/6/2020.

² Trong tổng số thu ngân sách chưa bao gồm nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu: 3.316 tỷ đồng.

(TNDN) tạm tính cho phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn cây cao su bàn giao cho địa phương là 167 tỷ đồng, Công ty Điện Lực đã phát sinh nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) so với cùng kỳ được khấu trừ.

- Doanh nghiệp nhà nước Địa phương: đạt 98% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 31% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt khá so cùng kỳ do Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ sản lượng tiêu thụ xăng dầu tăng, giá bán tăng do điều chỉnh giá của Nhà nước nên thuế GTGT và thuế TNDN tăng so cùng kỳ; Một số công ty nộp thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản. Tuy nhiên, nguồn thu vẫn không đạt dự toán do năm 2019 Bộ Tài chính giao từ lĩnh vực này 2.892 tỷ đồng, tăng 34,2% so với thực hiện năm 2018 (năm 2018 Bộ Tài chính giao 2.295 tỷ đồng, thực hiện 2.155 tỷ đồng).

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: đạt 109% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 26% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt khá do Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi VN, CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV tiêu thụ mạnh làm cho thuế tiêu thụ đặc biệt tăng. Một số Công ty nộp thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng bất động sản và tăng thuế GTGT do tăng tiêu thụ nội địa.

- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: đạt 87% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt thấp do Công ty bia Sài Gòn Bình Tây mức tiêu thụ giảm, giá bán mủ cao su giảm làm ảnh hưởng đến nguồn thu, năm 2019 Bộ Tài chính giao 9.760 tỷ đồng, tăng 22% so với thực hiện năm 2018 (năm 2018 Bộ Tài chính giao 9.185 tỷ đồng, thực hiện 7.993 tỷ đồng).

- Các lĩnh vực khác:

+ Thuế thu nhập cá nhân: đạt 99% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 15% so thực hiện cùng kỳ năm 2018.

+ Tiền sử dụng đất (SDĐ): đạt 211% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 41% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt khá cao do nhu cầu xây dựng yêu cầu các tổ chức và cá nhân phải chuyển mục đích SDĐ để được cấp giấy phép xây dựng và thay đổi chính sách năm 2020 nên người dân tập trung nộp tiền SDĐ cuối năm 2019 dẫn đến tiền SDĐ tăng đột biến.

+ Tiền thuê đất: đạt 94% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, bằng 75% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt thấp so cùng kỳ do năm trước KCN Nam Tân Uyên nộp tiền thuê đất 1 lần cho nhiều năm 384 tỷ đồng nhưng năm nay không phát sinh.

+ Thuế bảo vệ môi trường: đạt 115% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 48% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt

khá chủ yếu là thu từ xăng dầu của Công ty Thanh Lễ tăng sản lượng tiêu thụ và từ 01/01/2019 chính sách thu thuế BVMT thay đổi.

+ Lệ phí trước bạ: đạt 110% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 25% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này đạt khá do thực hiện Nghị định 20/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 140/2016/NĐ-CP của Chính phủ, lệ phí trước bạ của loại xe bán tải tăng, giá tính lệ phí trước bạ đối với đất được tính theo giá do UBND tỉnh ban hành tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, mặt khác nhu cầu chuyển nhượng bất động sản cũng tăng nên thu lệ phí trước bạ tăng theo.

+ Thu khác ngân sách: đạt 184% so với dự toán TTCP giao và 170% so dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 82% so thực hiện cùng kỳ năm 2018. Nguồn thu này tăng cao do trong năm có Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị nộp chậm tiền SDD 242,3 tỷ đồng.

+ Thu cổ tức: đạt 141% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua. Chủ yếu là thu cổ tức từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Becamex tăng đột biến so cùng kỳ.

+ Thu xổ số kiến thiết: đạt 112% so với dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 12% so thực hiện cùng kỳ năm 2018.

b) Đối với thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu:

Nguồn thu này vượt dự toán được giao do các nguyên nhân: Cục Hải quan tỉnh Bình Dương luôn chủ động thực hiện các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi trong thực hiện thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu, tổ chức tiếp xúc với các doanh nghiệp tuyên truyền phổ biến pháp luật, giải đáp, tháo gỡ vướng mắc trong lĩnh vực Hải quan, đặc biệt quan tâm đến các doanh nghiệp mới thành lập có hoạt động xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo các doanh nghiệp hiểu, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về Hải quan và thuế xuất nhập khẩu. Công tác xúc tiến, mời gọi, hỗ trợ Doanh nghiệp FDI được Lãnh đạo Cục quan tâm và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả tích cực trong năm 2019 đã thu hút được 75 doanh nghiệp mới về làm thủ tục tại Cục Hải quan tỉnh Bình Dương với tổng số thuế thu được đạt 224,34 tỷ đồng.

2. Chi cân đối ngân sách địa phương (NSDP)

Tổng chi cân đối NSDP: 20.059 tỷ đồng, đạt 91% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 9% so với thực hiện năm 2018.

- Chi đầu tư phát triển: 6.723 tỷ đồng, đạt 62% dự toán HĐND tỉnh, tăng 11% so với thực hiện năm 2018, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB): 6.607 tỷ đồng³, đạt 62% dự toán HĐND tỉnh, tăng 11% so với thực hiện năm 2018.

³ Trong tổng chi đầu tư XDCB NSDP đã bao gồm: vốn kết dư đầu tư công năm 2017-2018, vốn cải cách tiền lương kết dư năm 2018, vốn bổ sung từ nguồn khác bố trí cho đầu tư).

- Chi thường xuyên: 9.846 tỷ đồng, đạt 92% dự toán HĐND tỉnh, tăng 8% so với thực hiện năm 2018.

- Chi chuyển nguồn: 3.490 tỷ đồng (trong đó: chi đầu tư XDCB là 2.967 tỷ đồng, chi thường xuyên là 523 tỷ đồng).

*** Đánh giá chung:**

a) Chi lĩnh vực XDCB cho khối lượng hoàn thành đủ điều kiện thanh toán trong năm đạt thấp (62%) so với dự toán, còn lại chủ yếu chuyển nguồn sang năm sau thực hiện, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Các công trình năm 2018 được kéo dài giải thời gian ngân sang năm 2019 nhưng vẫn chưa giải ngân hết phần vốn được kéo dài;

- Một số chủ đầu tư không thực hiện đạt theo kế hoạch được giao đầu năm, phải đề nghị cắt giảm nhiều lần qua các đợt điều chỉnh vốn và kết quả giải ngân đạt thấp so với kế hoạch; một số công trình trọng điểm và một số dự án đền bù bố trí vốn nhiều nhưng tiến độ thực hiện, giải ngân chậm;

- Công tác lập hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi của các dự án chuẩn bị đầu tư triển khai còn chậm so với kế hoạch được giao. Tiến độ lập hồ sơ còn chậm trễ và chất lượng chưa đạt yêu cầu dẫn đến phải chỉnh sửa nhiều lần làm kéo dài khâu chuẩn bị đầu tư và chưa đáp ứng thời gian bố trí vốn theo Luật Đầu tư công quy định;

- Vẫn còn nhiều dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án do chất lượng hồ sơ chưa cao, chưa dự tính đầy đủ các khoản chi phí và đơn giá đền bù, bên cạnh đó nhiều dự án khi triển khai thực hiện kéo dài thời gian so với quyết định đã được phê duyệt dẫn đến công trình chậm triển khai thi công và giải ngân kế hoạch vốn;

- Một số công trình được bố trí vốn lớn khối hạ tầng kinh tế và hạ tầng văn hóa xã hội thuộc vốn tỉnh tập trung có tiến độ thực hiện và giải ngân đạt thấp (vốn tỉnh tập trung chỉ đạt 42,5% kế hoạch).

b) Lĩnh vực chi thường xuyên:

Chi thường xuyên năm 2019 của tỉnh đạt khá so với dự toán được giao (92%), cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị. Chi thường xuyên thực hiện không đạt dự toán do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

- Một số đơn vị tiết giảm trong mua sắm, hạn chế và không mua sắm trang thiết bị đắt tiền, chưa cần thiết; không thực hiện các đề tài chưa cần thiết, trùng lặp, thiếu tính khả thi; tiết kiệm trong đầu thầu mua sắm;...

- Đến cuối năm 2019 một số nội dung chi không thực hiện kịp trong năm nhưng không thuộc đối tượng được chuyển nguồn sang năm 2020 phải hủy dự toán, một số đơn vị sử dụng NSNN không hoàn thành dự toán được giao.

c) Ngoài ra, trong năm 2019 do ảnh hưởng của dịch tả heo Châu Phi, tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phòng, chống dịch, hỗ trợ chủ chăn nuôi khôi phục sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là hơn 168 tỷ đồng, trong đó: kinh phí đảm bảo từ nguồn dự phòng huyện, thị xã, thành phố là 51 tỷ đồng, ngân sách tỉnh bổ sung 117 tỷ đồng.

3. Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố

- Tổng thu NSNN từ KTXH : 16.056 tỷ đồng, đạt 102% so với dự toán, tăng 9% so thực hiện năm 2018.

- Tổng chi cân đối NSDP: 10.399 tỷ đồng, đạt 107% dự toán, tăng 16% so thực hiện năm 2018. Trong đó, chi đầu tư XD CB thực hiện 2.202 tỷ đồng, đạt 126% dự toán⁴, tăng 26% so thực hiện năm 2018.

* Cụ thể từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Thành phố Thủ Dầu Một: tổng thu NSNN từ KTXH 3.712 tỷ đồng, đạt 123% dự toán, tăng 24% so thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 1.818 tỷ đồng, đạt 98% dự toán, tăng 10% so thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 389 tỷ đồng, đạt 155% dự toán, tăng 27% so thực hiện năm 2018).

- Thành phố Thuận An: tổng thu NSNN từ KTXH 3.878 tỷ đồng, đạt 99% dự toán, tăng 4% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 1.681 tỷ đồng, đạt 115% dự toán, tăng 14% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 384 tỷ đồng, đạt 115% dự toán, tăng 2% so với thực hiện năm 2018).

- Thành phố Dĩ An: tổng thu NSNN từ KTXH 3.172 tỷ đồng, đạt 87% dự toán, tăng 1% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 1.393 tỷ đồng, đạt 108% dự toán, tăng 19% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 377 tỷ đồng, đạt 117% dự toán, tăng 95% so với thực hiện năm 2018).

- Thị xã Tân Uyên: tổng thu NSNN từ KTXH 1.587 tỷ đồng, đạt 89% dự toán, bằng 91% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 1.163 tỷ đồng, đạt 112% dự toán, tăng 20% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 213 tỷ đồng, đạt 122% dự toán, tăng 35% so với thực hiện năm 2018).

⁴ Trong Kế hoạch vốn đầu tư XD CB năm 2019 khối huyện, thị xã, thành phố đã bao gồm vốn bổ sung từ nguồn kết dư cải cách tiền lương năm 2018.

- Thị xã Bến Cát: tổng thu NSNN từ KTXH 1.526 tỷ đồng, đạt 76% dự toán, bằng 87% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 879 tỷ đồng, đạt 89% dự toán, tăng 9% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 137 tỷ đồng, đạt 79% dự toán, tăng 3% so với thực hiện năm 2018).

- Huyện Phú Giáo: tổng thu NSNN từ KTXH 322 tỷ đồng, đạt 114% dự toán, tăng 27% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 997 tỷ đồng, đạt 112% dự toán, tăng 14% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 166 tỷ đồng, đạt 129% dự toán, tăng 3% so với thực hiện năm 2018).

- Huyện Dầu Tiếng: tổng thu NSNN từ KTXH 471 tỷ đồng, đạt 135% dự toán, tăng 46% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 1.049 tỷ đồng, đạt 112% dự toán, tăng 15% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 214 tỷ đồng, đạt 121% dự toán, tăng 20% so với thực hiện năm 2018).

- Huyện Bàu Bàng: tổng thu NSNN từ KTXH 773 tỷ đồng, đạt 247% dự toán, tăng 118% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 665 tỷ đồng, đạt 112% dự toán, tăng 16% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 144 tỷ đồng, đạt 174% dự toán, tăng 29% so với thực hiện năm 2018).

- Huyện Bắc Tân Uyên: tổng thu NSNN từ KTXH 614 tỷ đồng, đạt 129% dự toán, tăng 22% so với thực hiện năm 2018; tổng chi cân đối NSDP 754 tỷ đồng, đạt 118% dự toán, tăng 32% so với thực hiện năm 2018 (trong đó chi đầu tư XD CB 178 tỷ đồng, đạt 175% dự toán, tăng 34% so với thực hiện năm 2018).

Trên đây là báo cáo đánh giá bổ sung tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh./. 

Nơi nhận:

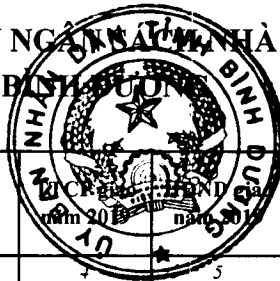
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTQT tỉnh;
- CT, các PCT, thành viên UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở TC, Cục Thống kê;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT  AA

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
TỈNH BÌNH DƯƠNG

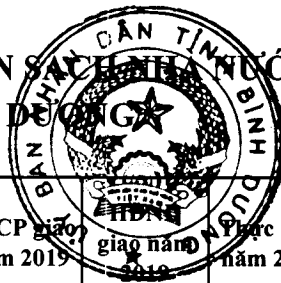


Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018		Thực hiện năm 2019	SO SÁNH			
					Cùng kỳ	Dự toán TTCP	Dự toán HĐND	
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/5
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	62,815,480	54,417,000	57,157,149	78,176,543	124%	144%	137%
A	Tổng thu cân đối NSNN	50,369,041	54,417,000	54,500,000	62,628,595	124%	115%	115%
	<i>NSDP được hưởng</i>	<i>17,390,050</i>	<i>18,505,617</i>	<i>18,548,616</i>	<i>21,418,712</i>	<i>123%</i>	<i>116%</i>	<i>115%</i>
	- Nguồn thu 100%	8,047,562	7,243,773	7,286,773	10,440,851	130%	144%	143%
	- Nguồn thu điều tiết	9,397,902	11,261,844	11,261,843	10,977,861	117%	97%	97%
	Trong đó: Tổng thu cân đối NSNN chưa tính nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN	50,369,041	54,417,000	54,500,000	59,312,908	118%	109%	109%
I	Thu nội địa:	35,356,237	39,957,000	40,000,000	46,607,768	132%	117%	117%
	Trong đó: Thu nội địa chưa tính nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN	35,356,237	39,957,000	40,000,000	43,292,081	122%	108%	108%
1	Thu từ DNNN Trung ương	1,001,522	1,134,000	1,134,000	1,392,221	139%	123%	123%
	Thuế giá trị gia tăng	715,817	838,200	838,200	896,490			
	Thuế thu nhập DN	267,316	273,000	273,000	476,224			
	Thuế TT đặc biệt	5,293	6,000	6,000	5,471			
	Thuế tài nguyên	13,096	16,800	16,800	14,036			
2	Thu từ DNNN địa phương	2,155,110	2,892,000	2,892,000	2,821,741	131%	98%	98%
	Thuế giá trị gia tăng	1,053,064	1,154,000	1,154,000	951,193			
	Thuế thu nhập DN	818,848	1,442,000	1,442,000	1,574,709			
	Thuế TT đặc biệt	136,342	150,000	150,000	137,532			
	Thuế tài nguyên	146,856	146,000	146,000	158,307			
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	10,073,269	11,700,000	11,700,000	12,721,145	126%	109%	109%
	Thuế giá trị gia tăng	3,183,003	3,974,000	3,974,000	3,628,246			
	Thuế thu nhập DN	5,745,747	6,854,000	6,854,000	6,981,722			
	Thuế TT đặc biệt	1,139,506	865,700	865,700	2,107,417			
	Thuế tài nguyên	5,013	6,300	6,300	3,760			
4	Thu từ khu vực KT dân doanh	7,993,230	9,760,000	9,760,000	8,446,744	106%	87%	87%
	Thuế giá trị gia tăng	4,087,491	5,299,000	5,299,000	4,667,127			
	Thuế thu nhập DN	3,191,230	3,700,000	3,700,000	3,080,665			
	Thuế TT đặc biệt	661,261	703,000	703,000	642,753			
	Thuế tài nguyên	53,248	58,000	58,000	56,199			
5	Thuế trước bạ	1,145,595	1,300,000	1,300,000	1,434,842	125%	110%	110%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	66,207	50,000	50,000	69,792	105%	140%	140%
7	Thuế thu nhập	4,682,604	5,460,000	5,460,000	5,396,366	115%	99%	99%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1,358,878	1,750,000	1,750,000	2,010,046	148%	115%	115%
9	Thu phí- lệ phí	319,831	320,000	320,000	359,784	112%	112%	112%
10	Thu tiền sử dụng đất	3,075,344	2,050,000	2,050,000	4,330,113	141%	211%	211%
11	Thu tiền bán, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	1,329			1,633			
12	Thu tiền thuê đất	1,370,701	1,100,000	1,100,000	1,029,243	75%	94%	94%

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	TTCP giao năm 2019	SO SÁNH				
				HĐND giao năm 2019	Thực hiện năm 2019	Dự toán TTCP	Dự toán HĐND	
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5
13	Thu cấp quyền KTKS	113,291	60,000	60,000	99,889	88%	166%	166%
14	Thu khác ngân sách	545,470	540,000	583,000	92,228	182%	184%	170%
15	Thu từ cổ tức, lợi nhuận sau thuế	34,057	436,000	436,000	615,601	1808%	141%	141%
16	Thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN	22,196			3,315,687			
17	Thu xổ số kiến thiết	1,397,524	1,405,000	1,405,000	1,570,720	112%	112%	112%
18	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	79			273			
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	15,012,804	14,460,000	14,500,000	16,020,827	107%	111%	110%
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt	2,318,269	2,150,000	2,290,000	2,500,338	108%	116%	109%
2	Thuế giá trị gia tăng	12,650,061	12,300,000	12,158,000	13,449,286	106%	109%	111%
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	14,807		0	15,231			
4	Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện	11,609	10,000	12,000	21,622	186%	216%	180%
5	Thu khác	18,058		40,000	34,350			
B	Thu kết dư	8,658,004		2,117,736	10,561,712			
C	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,086,076		811,268	624,931			
D	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL			-1,465,055				
E	Thu chuyển nguồn	2,663,036			3,168,105			
G	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	39,323		1,193,200	1,193,200			

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

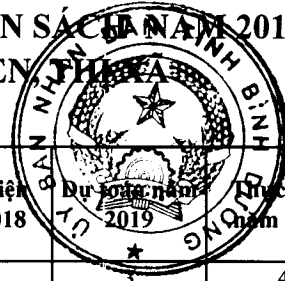
STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	TTCP giao năm 2019	Thực hiện năm 2019	SO SÁNH			
					Cùng kỳ	Dự toán TTCP	Dự toán HĐND	
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/5
	TỔNG CHI NSDP	18,369,029	18,233,762	24,129,417	21,252,267	116%	117%	88%
A	Chi cân đối NSDP	18,329,706	17,040,562	22,124,949	20,059,067	109%	118%	91%
I	Chi đầu tư phát triển	6,033,158	8,168,912	10,774,969	6,722,851	111%	82%	62%
1	Chi đầu tư cho các dự án (*)	5,955,432	8,168,912	10,624,949	6,606,748	111%	81%	62%
2	Chi hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp bị thiệt hại	255		20	3	1%		15%
3	Chi hỗ trợ vốn các Quỹ	50,000	0	150,000	116,100	232%		77%
	- Quỹ Phát triển nhà	50,000		33,900				
	- Quỹ phát triển đất							
	- Quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể			16,100	16,100			
	- Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư PT			100,000	100,000			
4	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	27,471						
II	Chi thường xuyên	9,128,443	8,282,740	10,645,080	9,846,125	108%	119%	92%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1,301,156		1,615,726	1,716,705	132%		106%
2	Chi sự nghiệp môi trường	644,326		769,112	754,325	117%		98%
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3,383,100	3,168,300	3,872,144	3,289,674	97%	104%	85%
4	Chi sự nghiệp y tế	614,371		715,481	523,315	85%		73%
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	186,690		175,771	222,087	119%		126%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	43,331		57,895	48,607	112%		84%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	81,905		82,948	97,249	119%		117%
8	Chi sự nghiệp khoa học CN	30,067	73,507	73,746	43,363	144%	59%	59%
9	Chi sự nghiệp đảm bảo XH	414,117		530,849	469,396	113%		88%
10	Chi quản lý hành chính	1,643,011		1,824,708	1,798,269	109%		99%
11	Chi an ninh	278,163		316,719	352,385	127%		111%
12	Chi quốc phòng	437,216		416,647	443,793	102%		107%
13	Chi thường xuyên khác	70,990		193,334	86,957	122%		45%
14	Chi chuyển nguồn			0				
15	Các khoản chi chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu cụ thể			0				
III	Chi lập quỹ dự trữ		1,160					



STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	TTCP giao năm 2019	Thực hiện năm 2019	SO SÁNH		
					Công kỳ	Dự toán TTCP	Dự toán HĐND
1	2	3	4	5	7=6/3	8=6/4	9=6/5
IV	Dự phòng ngân sách		532,850	650,000			
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3,427,385			4,091,403		
VI	Chi trả nợ lãi vay		54,900	54,900			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	10,643			7,381		
VIII	Chi chuyển nguồn	3,168,105			3,490,091		
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP (Nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39,323	1,193,200	1,193,200	1,193,200		
C	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu			811,268			

(*) Trong kế hoạch năm 2019 đã bao gồm chi đầu tư công từ nguồn khác bố trí chi đầu tư là 1.590.197 triệu đồng, chi từ nguồn kết dư CCTL 2018 chuyển sang là 487.500 triệu đồng.

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
KHỐI HUYỆN PHẠM CẢNH



Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	% So sánh		
			So cùng kỳ	So dự toán	
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	24,153,018	19,991,918	26,761,107	111%	134%
I. Thu từ SXKD trong nước	14,789,108	15,789,000	16,055,649	109%	102%
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,380,575	5,998,165	5,770,613	107%	96%
1. Thuế ngoài quốc doanh	7,992,777	9,760,000	8,446,712	106%	87%
- Thuế giá trị gia tăng	4,087,471	5,299,000	4,667,112	114%	88%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,190,796	3,700,000	3,080,640	97%	83%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	661,261	703,000	642,762	97%	91%
- Thuế tài nguyên	53,249	58,000	56,198	106%	97%
2. Thu lệ phí trước bạ	1,145,597	1,300,000	1,434,842	125%	110%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	79	0	273	346%	
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	66,208	50,000	69,791	105%	140%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN	0	0	0		
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	1,262,765	1,100,000	829,710	66%	75%
7. Thu tiền sử dụng đất	2,934,522	2,050,000	3,777,576	129%	184%
8. Thu phí và lệ phí	250,920	180,000	262,509	105%	146%
T/dó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh	91,635	73,380	79,771	87%	109%
9. Thuế thu nhập cá nhân	822,750	985,000	918,850	112%	93%
10. Thu khác ngân sách	312,215	358,000	294,889	94%	82%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1,275	6,000	20,497	1608%	342%
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	5,244,962	3,924,143	5,995,983		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4,843,897	3,341,925	4,841,013		
2. Bổ sung có mục tiêu	401,065	582,218	1,154,970		
III. Thu kết dư	3,499,229	278,775	3,927,772		
IV. Thu chuyển nguồn	619,719	0	781,703		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	14,744,485	10,201,083	16,476,071		
TỔNG CHI	10,636,797	9,694,500	12,304,033		
BỘI THU, BỘI CHI	4,107,688	506,583	4,172,038		

**BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
THÀNH PHỐ THỦ ĐẦU MỘT**



Chi tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
I	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	5,242,267	3,579,334	6,151,596	117%	172%
I. Thu từ SXKD trong nước	2,993,374	3,023,620	3,712,436	124%	123%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>1,329,383</i>	<i>1,413,120</i>	<i>1,732,311</i>	<i>130%</i>	<i>123%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	1,400,527	1,521,620	1,802,567	129%	118%
- Thuế giá trị gia tăng	964,440	1,023,441	1,103,317	114%	108%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	415,668	489,338	657,182	158%	134%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19,614	8,018	40,057	204%	500%
- Thuế tài nguyên	805	823	2,011	250%	244%
2. Thu lệ phí trước bạ	631,856	676,000	846,483	134%	125%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	30,912	23,000	32,621	106%	142%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	34,375	33,000	62,398	182%	189%
7. Thu tiền sử dụng đất	580,534	437,000	653,624	113%	150%
8. Thu phí và lệ phí	52,635	30,000	47,165	90%	157%
<i>T/dó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>17,645</i>	<i>13,000</i>	<i>6,540</i>	<i>37%</i>	<i>50%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	183,156	213,000	211,969	116%	100%
10. Thu khác ngân sách	79,183	90,000	55,609	70%	62%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	196			0%	
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	935,103	508,899	826,445		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	755,190	435,034	581,177		
2. Bổ sung có mục tiêu	179,913	73,865	245,268		
III. Thu kết dư	1,241,606	46,815	1,434,397		
IV. Thu chuyển nguồn	72,184		178,318		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	3,578,276	1,968,834	4,171,471		
TỔNG CHI	1,963,966	1,861,556	2,134,610		
BỘI THU, BỘI CHI	1,614,310	107,278	2,036,861		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
THÀNH PHỐ THUẬN AN



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ 5=4/2	So dự toán 6=4/3
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	4,667,321	4,036,319	4,936,941	106%	122%
I. Thu từ SXKD trong nước	3,732,635	3,901,360	3,877,794	104%	99%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>1,291,442</i>	<i>1,441,454</i>	<i>1,306,928</i>	<i>101%</i>	<i>91%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	2,076,156	2,484,360	2,193,423	106%	88%
- Thuế giá trị gia tăng	1,019,814	1,448,214	1,132,746	111%	78%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,047,281	1,027,812	1,052,474	100%	102%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,138	5,200	6,247	102%	120%
- Thuế tài nguyên	2,923	3,134	1,956	67%	62%
2. Thu lệ phí trước bạ	326,117	392,000	381,739	117%	97%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	9,344	8,000	9,566	102%	120%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	183,620	185,000	111,076	60%	60%
7. Thu tiền sử dụng đất	852,288	527,500	887,873	104%	168%
8. Thu phí và lệ phí	61,968	35,000	65,164	105%	186%
<i>T/đó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>23,339</i>	<i>12,600</i>	<i>20,985</i>	<i>90%</i>	<i>167%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	158,832	192,000	174,923	110%	91%
10. Thu khác ngân sách	63,390	76,000	52,688	83%	69%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	920	1,500	1,342	146%	89%
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	170,977	92,732	278,701		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	138,670		171,001		
2. Bổ sung có mục tiêu	32,307	92,732	107,700		
III. Thu kết dư	540,499	42,227	585,053		
IV. Thu chuyển nguồn	223,210		195,393		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	2,226,128	1,576,413	2,366,075		
TỔNG CHI	1,641,075	1,459,013	1,866,679		
BỘI THU, BỘI CHI	585,053	117,400	499,396		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	3,596,994	3,769,334	3,728,365	104%	99%
I. Thu từ SXKD trong nước	3,140,490	3,645,700	3,171,604	101%	87%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>961,447</i>	<i>1,229,799</i>	<i>987,561</i>	<i>103%</i>	<i>80%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	2,026,062	2,631,700	1,981,956	98%	75%
- Thuế giá trị gia tăng	738,609	925,615	816,780	111%	88%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	658,515	1,021,079	580,988	88%	57%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	628,740	684,652	584,053	93%	85%
- Thuế tài nguyên	198	354	135	68%	38%
2. Thu lệ phí trước bạ	51,807	59,000	62,285	120%	106%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	7,953	6,000	9,224	116%	154%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	83,825	214,000	78,871	94%	37%
7. Thu tiền sử dụng đất	752,201	486,500	778,355		160%
8. Thu phí và lệ phí	45,269	41,000	54,227	120%	132%
<i>T/đó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>14,350</i>	<i>12,000</i>	<i>18,571</i>	<i>129%</i>	<i>155%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	127,533	156,000	144,808	114%	93%
10. Thu khác ngân sách	45,840	48,000	48,162	105%	100%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		3,500	13,716		392%
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	107,201	89,223	247,971		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	105,824		153,640		
2. Bổ sung có mục tiêu	1,377	89,223	94,331		
III. Thu kết dư	255,903	34,411	141,066		
IV. Thu chuyển nguồn	93,400		167,724		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	1,417,951	1,353,433	1,544,322		
TỔNG CHI	1,276,885	1,292,734	1,516,772		
BỘI THU, BỘI CHI	141,066	60,699	27,550		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
THỊ XÃ TÂN UYÊN



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	2,806,049	2,334,988	2,829,198	101%	121%
I. Thu từ SXKD trong nước	1,743,994	1,792,162	1,587,223	91%	89%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>509,669</i>	<i>530,981</i>	<i>498,991</i>	<i>98%</i>	<i>94%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	692,055	946,062	856,590	124%	91%
- Thuế giá trị gia tăng	393,431	510,752	550,878	140%	108%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	287,982	426,233	292,212	101%	69%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,397	3,000	10,008	228%	334%
- Thuế tài nguyên	6,245	6,077	3,492	56%	57%
2. Thu lệ phí trước bạ	30,025	37,000	33,320	111%	90%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5			0%	
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	4,665	2,100	5,436	117%	259%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	602,341	359,000	88,358	15%	25%
7. Thu tiền sử dụng đất	253,203	280,000	429,135	169%	153%
8. Thu phí và lệ phí	30,807	21,000	32,921	107%	157%
<i>T/đó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>16,168</i>	<i>11,760</i>	<i>16,005</i>	<i>99%</i>	<i>136%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	90,175	106,000	97,589	108%	92%
10. Thu khác ngân sách	40,559	41,000	43,740	108%	107%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	159		134	84%	#DIV/0!
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	635,244	510,836	774,775		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	616,885	419,716	654,179		
2. Bổ sung có mục tiêu	18,359	91,120	120,596		
III. Thu kết dư	381,123	31,990	404,830		
IV. Thu chuyển nguồn	45,688		62,370		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	1,571,724	1,073,807	1,740,966		
TỔNG CHI	1,166,894	1,037,924	1,417,688		
BỘI THU, BỘI CHI	404,830	35,883	323,278		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN PHÚ GIÀO



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	1,386,306	1,062,724	1,573,918	114%	148%
I. Thu từ SXKD trong nước	253,838	281,512	322,088	127%	114%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>102,025</i>	<i>112,371</i>	<i>100,747</i>	<i>99%</i>	<i>90%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	109,483	137,012	114,222	104%	83%
- Thuế giá trị gia tăng	95,180	120,539	77,409	81%	64%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,392	15,752	33,998	254%	216%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	72	70	73	101%	104%
- Thuế tài nguyên	839	651	2,742	327%	421%
2. Thu lệ phí trước bạ	15,015	20,000	10,889	73%	54%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	678	500	843	124%	169%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	26,462	31,000	24,289	92%	78%
7. Thu tiền sử dụng đất	51,359	36,000	119,873		333%
8. Thu phí và lệ phí	6,231	4,000	6,458	104%	161%
<i>T/dó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>3,068</i>	<i>2,000</i>	<i>2,718</i>	<i>89%</i>	<i>136%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	33,886	43,000	32,336	95%	75%
10. Thu khác ngân sách	10,724	10,000	13,126	122%	131%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			52		
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	920,002	751,143	1,061,950		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	864,820	711,274	885,619		
2. Bổ sung có mục tiêu	55,182	39,869	176,331		
III. Thu kết dư	176,772	30,069	159,413		
IV. Thu chuyển nguồn	35,694		30,467		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	1,234,493	893,583	1,352,577		
TỔNG CHI	1,075,080	893,033	1,240,049		
BỘI THU, BỘI CHI	159,413	550	112,528		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
THỊ XÃ BẾN CÚ



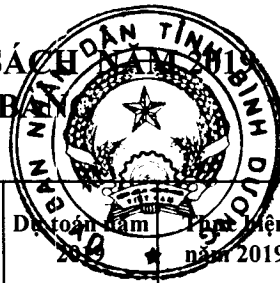
Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ 5=4/2	So dự toán 6=4/3
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	2,519,905	2,362,490	2,552,491	101%	108%
I. Thu từ SXKD trong nước	1,744,700	2,007,174	1,525,655	87%	76%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>692,681</i>	<i>737,004</i>	<i>512,871</i>	<i>74%</i>	<i>70%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	1,229,471	1,503,174	1,035,803	84%	69%
- Thuế giá trị gia tăng	573,541	884,610	686,463	120%	78%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	653,182	615,836	346,572	53%	56%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,927	1,800	1,944	101%	108%
- Thuế tài nguyên	821	928	824	100%	89%
2. Thu lệ phí trước bạ	42,642	56,000	42,215	99%	75%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	7,906	7,000	7,101	90%	101%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	157,377	117,000	19,087	12%	16%
7. Thu tiền sử dụng đất	137,543	130,000	240,767	175%	185%
8. Thu phí và lệ phí	23,006	18,000	25,052	109%	139%
<i>T/dó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>8,518</i>	<i>12,420</i>	<i>7,497</i>	<i>88%</i>	<i>60%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	118,429	146,000	120,569	102%	83%
10. Thu khác ngân sách	28,326	30,000	35,061	124%	117%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản					
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	400,115	327,128	485,506		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	395,698	244,993	382,129		
2. Bổ sung có mục tiêu	4,417	82,135	103,377		
III. Thu kết dư	337,725	28,188	506,163		
IV. Thu chuyển nguồn	37,365		35,167		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	1,467,886	1,092,320	1,539,707		
TỔNG CHI	961,723	982,387	1,032,483		
BỘI THU, BỘI CHI	506,163	109,933	507,224		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN DẦU TIẾNG



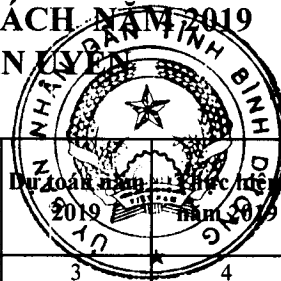
Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự kiến năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	1,514,922	1,142,653	1,822,972	120%	160%
I. Thu từ SXKD trong nước	322,339	349,157	471,475	146%	135%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>141,781</i>	<i>162,694</i>	<i>147,670</i>	<i>104%</i>	<i>91%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	127,396	165,757	101,834	80%	61%
- Thuế giá trị gia tăng	109,157	140,993	83,447	76%	59%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,438	23,005	14,010	91%	61%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	100	185	103%	185%
- Thuế tài nguyên	2,621	1,659	4,192	160%	253%
2. Thu lệ phí trước bạ	16,074	19,000	20,316	126%	107%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	61		262	430%	
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	1,001	400	879	88%	220%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	48,523	55,000	54,870	113%	100%
7. Thu tiền sử dụng đất	67,909	43,000	223,993	330%	521%
8. Thu phí và lệ phí	7,328	7,000	8,033	110%	115%
<i>T/dó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>3,699</i>	<i>3,500</i>	<i>3,793</i>	<i>103%</i>	<i>108%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	37,661	46,000	43,408	115%	94%
10. Thu khác ngân sách	16,386	13,000	15,694	96%	121%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			2,186		
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	952,143	762,842	1,133,485		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	866,970	680,726	898,565		
2. Bổ sung có mục tiêu	85,173	82,116	234,920		
III. Thu kết dư	169,939	30,654	177,411		
IV. Thu chuyển nguồn	70,501		40,601		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	1,334,364	956,190	1,499,167		
TỔNG CHI	1,156,951	935,142	1,409,615		
BỘI THU, BỘI CHI	177,413	21,048	89,552		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH ĐỊA BÀN
HUYỆN BÀU BÀNG



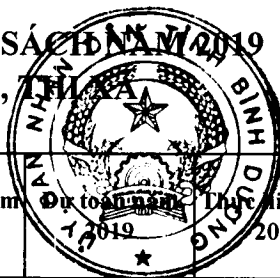
Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	1,112,426	799,587	1,591,732	143%	199%
I. Thu từ SXKD trong nước	353,945	313,339	773,274	218%	247%
<i>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>115,314</i>	<i>122,721</i>	<i>199,266</i>	<i>173%</i>	<i>162%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	94,719	133,339	116,970	123%	88%
- Thuế giá trị gia tăng	79,893	114,149	90,567	113%	79%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,317	18,656	25,717	180%	138%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	193	160	195	101%	122%
- Thuế tài nguyên	316	374	491	155%	131%
2. Thu lệ phí trước bạ	11,327	15,000	16,345	144%	109%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13		11	85%	
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	2,730	2,000	2,810	103%	141%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	43,487	36,000	250,734	577%	696%
7. Thu tiền sử dụng đất	141,800	63,000	317,351	224%	504%
8. Thu phí và lệ phí	4,679	4,000	4,364	93%	109%
<i>T/đó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>1,780</i>	<i>2,600</i>	<i>1,570</i>	<i>88%</i>	<i>60%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	43,300	48,000	53,106	123%	111%
10. Thu khác ngân sách	11,890	12,000	11,583	97%	97%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản					
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	585,549	467,403	596,561		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	570,563	457,525	577,255		
2. Bổ sung có mục tiêu	14,986	9,878	19,306		
III. Thu kết dư	152,122	18,845	185,852		
IV. Thu chuyển nguồn	20,810		36,045		
PHÂN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	873,795	608,969	1,017,724		
TỔNG CHI	687,943	594,382	785,609		
BỘI THU, BỘI CHI	185,852	14,587	232,115		

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN BẮC TÂN LYÊN



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019 thực hiện		% So sánh	
		2019	2019	So cùng kỳ 5=4/2	So dự toán 6=4/3
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II+III+IV)	1,306,828	904,489	1,573,894	120%	174%
I. Thu từ SXKD trong nước	503,793	474,976	614,100	122%	129%
<i>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>236,833</i>	<i>248,021</i>	<i>284,268</i>	<i>120%</i>	<i>115%</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	236,908	236,976	243,347	103%	103%
- Thuế giá trị gia tăng	113,406	130,687	125,505	111%	96%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	85,021	62,289	77,487	91%	124%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế tài nguyên	38,481	44,000	40,355	105%	92%
2. Thu lệ phí trước bạ	20,734	26,000	21,250	102%	82%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
4. Thuế sd đất phi nông nghiệp	1,019	1,000	1,311	129%	131%
5. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN					
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	82,755	70,000	140,027	169%	200%
7. Thu tiền sử dụng đất	97,685	47,000	126,605	130%	269%
8. Thu phí và lệ phí	18,997	20,000	19,125	101%	96%
<i>T/đó: Phí, lệ phí của TW, tỉnh</i>	<i>3,068</i>	<i>3,500</i>	<i>2,092</i>	<i>68%</i>	<i>60%</i>
9. Thuế thu nhập cá nhân	29,778	35,000	40,142	135%	115%
10. Thu khác ngân sách	15,917	38,000	19,226	121%	51%
11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		1,000	3,067		307%
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên	538,628	413,937	590,589		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	529,277	392,657	537,448		
2. Bổ sung có mục tiêu	9,351	21,280	53,141		
III. Thu kết dư	243,540	15,576	333,587		
IV. Thu chuyển nguồn	20,867		35,618		
PHẦN CÂN ĐỐI					
TỔNG THU	1,039,868	677,534	1,244,062		
TỔNG CHI	706,280	638,328	900,528		
BỘI THU, BỘI CHI	333,588	39,206	343,534		

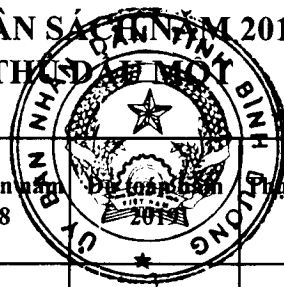
BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ



Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	10,636,797	9,694,500	12,304,033	116%	127%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	8,999,133	9,694,500	10,399,452	116%	107%
I. Chi đầu tư phát triển	1,748,202	1,742,500	2,201,527	126%	126%
II. Chi thường xuyên	6,469,230	7,742,000	7,349,947	114%	95%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	945,653	1,186,926	1,327,678	140%	112%
2. Chi sự nghiệp môi trường	548,441	641,136	643,673	117%	100%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	2,363,628	2,751,207	2,518,401	107%	92%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	415,512	507,138	400,621	96%	79%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	111,688	94,521	139,422	125%	148%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	25,614	28,426	26,799	105%	94%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	42,859	57,895	48,608	113%	84%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5,392	6,250	5,032	93%	81%
9. Chi đảm bảo xã hội	261,433	364,590	310,589	119%	85%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1,186,666	1,320,693	1,329,995	112%	101%
11. Chi an ninh	182,439	257,674	215,983	118%	84%
12. Chi quốc phòng	332,282	346,647	353,210	106%	102%
13. Chi khác ngân sách	47,623	178,897	29,936	63%	17%
III. Chi chuyển nguồn	781,701	0	847,978		
IV. Dự phòng	0	210,000	0		
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1,637,664	0	1,904,581		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC



Chỉ tiêu	Thực hiện năm		Thực hiện năm	% So sánh	
	2018	2019		So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	1,963,966	1,861,556	2,134,610	109%	115%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	1,646,235	1,861,556	1,817,984	110%	98%
I. Chi đầu tư phát triển	306,299	250,704	389,267	127%	155%
II. Chi thường xuyên	1,161,618	1,567,352	1,297,105	112%	83%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	264,542	350,039	314,158	119%	90%
2. Chi sự nghiệp môi trường	142,130	197,245	169,299	119%	86%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	396,096	474,569	413,412	104%	87%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	54,063	76,747	57,351	106%	75%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15,311	15,215	23,441	153%	154%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2,402	3,740	3,146	131%	84%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5,029	6,442	4,604	92%	71%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		100	724		724%
9. Chi đảm bảo xã hội	46,551	70,006	57,659	124%	82%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	152,680	218,908	178,592	117%	82%
11. Chi an ninh	26,867	62,374	27,744	103%	44%
12. Chi quốc phòng	53,873	52,848	46,372	86%	88%
13. Chi khác ngân sách	2,074	39,119	603	29%	2%
III. Chi chuyển nguồn	178,318		131,612	74%	
IV. Dự phòng		43,500			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	317,731		316,626		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG



Chỉ tiêu	Thực hiện năm		Thực hiện năm	% So sánh	
	2018	2019		So cùng kỳ	So dự toán
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
Tổng chi ngân sách địa phương	1,641,075	1,459,013	1,866,679	114%	128%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	1,472,164	1,459,013	1,680,710	114%	115%
I. Chi đầu tư phát triển	374,341	332,323	383,545	102%	115%
II. Chi thường xuyên	902,430	1,093,690	1,009,289	112%	92%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	109,961	167,729	156,677	142%	93%
2. Chi sự nghiệp môi trường	121,034	111,150	141,685	117%	127%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	354,543	419,885	377,074	106%	90%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	60,569	79,950	61,436	101%	77%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15,377	13,845	15,788	103%	114%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2,529	3,400	2,611	103%	77%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,170	5,532	3,896	93%	70%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	558	650	610	109%	94%
9. Chi đảm bảo xã hội	35,118	46,977	40,627	116%	86%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	125,434	139,697	131,514	105%	94%
11. Chi an ninh	18,876	33,085	28,637	152%	87%
12. Chi quốc phòng	44,166	45,671	38,022	86%	83%
13. Chi khác ngân sách	10,095	26,120	10,712	106%	41%
III. Chi chuyển nguồn	195,393		287,876		
IV. Dự phòng		33,000			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	168,911		185,969		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018		Thực hiện năm 2019	% So sánh	
	2018	2019		So cùng kỳ 5=4/2	So dự toán 6=4/3
I	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	1,276,885	1,292,734	1,516,772	119%	117%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	1,171,061	1,292,734	1,392,827	119%	108%
I. Chi đầu tư phát triển	193,737	321,208	376,823	195%	117%
II. Chi thường xuyên	809,600	942,526	902,601	111%	96%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	46,774	59,420	56,053	120%	94%
2. Chi sự nghiệp môi trường	96,733	94,836	117,434	121%	124%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	367,300	419,733	397,467	108%	95%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	68,086	75,189	55,024	81%	73%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	14,688	15,399	24,942	170%	162%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2,346	3,220	1,921	82%	60%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	6,076	7,589	7,099	117%	94%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23	300		0%	0%
9. Chi đảm bảo xã hội	28,910	46,528	36,815	127%	79%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	117,765	136,395	133,831	114%	98%
11. Chi an ninh	22,173	34,356	31,892	144%	93%
12. Chi quốc phòng	32,256	36,560	35,247	109%	96%
13. Chi khác ngân sách	6,470	13,000	4,876	75%	38%
III. Chi chuyển nguồn	167,724		113,403	68%	
IV. Dự phòng		29,000			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	105,824		123,945		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
THỊ XÃ TÂN UYÊN



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019		Thực hiện năm 2019	% So sánh	
	2019	2019		So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	1,166,894	1,037,924	1,417,688	121%	137%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	970,692	1,037,924	1,163,373	120%	112%
I. Chi đầu tư phát triển	157,274	174,688	212,989	135%	122%
II. Chi thường xuyên	751,049	842,736	866,303	115%	103%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	92,296	114,703	131,893	143%	115%
2. Chi sự nghiệp môi trường	54,550	59,928	55,977	103%	93%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	270,587	313,009	299,244	111%	96%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	54,931	46,300	47,033	86%	102%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	10,232	9,543	10,084	99%	106%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3,613	3,500	3,889	108%	111%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,282	6,076	4,654	109%	77%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	497	500	379	76%	76%
9. Chi đảm bảo xã hội	30,015	37,548	34,988	117%	93%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	164,872	157,715	196,120	119%	124%
11. Chi an ninh	20,600	32,595	23,770	115%	73%
12. Chi quốc phòng	41,618	42,720	54,501	131%	128%
13. Chi khác ngân sách	2,956	18,600	3,771	128%	20%
III. Chi chuyển nguồn	62,369		84,081	135%	
IV. Dự phòng		20,500			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	196,202		254,315		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN PHÚ GIÀ



390,744

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018		Thực hiện năm 2019		% So sánh	
					So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4		5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	1,075,080	893,033	1,240,049		115%	139%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	873,275	893,033	997,242		114%	112%
I. Chi đầu tư phát triển	160,968	128,954	165,981		103%	129%
II. Chi thường xuyên	681,840	745,079	803,469		118%	108%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	97,017	129,945	204,804		211%	158%
2. Chi sự nghiệp môi trường	20,509	28,080	24,695		120%	88%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	244,632	264,651	245,995		101%	93%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	45,795	52,081	45,054		98%	87%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	17,603	9,778	24,332		138%	249%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3,655	3,370	4,083		112%	121%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,030	5,581	5,908		147%	106%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	306	500	424		139%	85%
9. Chi đảm bảo xã hội	28,289	37,404	34,179		121%	91%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	147,289	141,963	150,983		103%	106%
11. Chi an ninh	19,871	16,040	18,583		94%	116%
12. Chi quốc phòng	47,819	38,287	40,506		85%	106%
13. Chi khác ngân sách	5,025	17,400	3,923		78%	23%
III. Chi chuyển nguồn	30,467		27,792		91%	
IV. Dự phòng		19,000				
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	201,805		242,807			

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
THỊ XÃ BẾN LẠC



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	961,723	982,387	1,032,483	107%	105%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	809,388	982,387	879,105	109%	89%
I. Chi đầu tư phát triển	132,598	173,606	137,045	103%	79%
II. Chi thường xuyên	641,623	789,781	697,703	109%	88%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	89,586	97,141	104,185	116%	107%
2. Chi sự nghiệp môi trường	61,759	94,415	70,075	113%	74%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	237,492	283,094	259,068	109%	92%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	49,366	55,342	44,072	89%	80%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	10,249	11,922	9,111	89%	76%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2,521	2,980	2,247	89%	75%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,585	5,822	4,454	97%	77%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1,257	1,000	1,237	98%	124%
9. Chi đảm bảo xã hội	26,225	36,167	30,093	115%	83%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	111,118	126,748	119,984	108%	95%
11. Chi an ninh	19,222	26,696	22,501	117%	84%
12. Chi quốc phòng	26,861	31,335	29,814	111%	95%
13. Chi khác ngân sách	1,382	17,120	862	62%	5%
III. Chi chuyển nguồn	35,167		44,357	126%	
IV. Dự phòng		19,000			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	152,335		153,378		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN DẦU TIẾNG



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
Tổng chi ngân sách địa phương	1,156,951	935,142	1,409,615	122%	151%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	913,217	935,142	1,048,972	115%	112%
I. Chi đầu tư phát triển	178,153	176,228	214,045	120%	121%
II. Chi thường xuyên	694,464	739,914	772,053	111%	104%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	132,095	93,485	153,158	116%	164%
2. Chi sự nghiệp môi trường	15,457	21,400	17,847	115%	83%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	232,583	276,608	252,896	109%	91%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	39,341	56,947	48,284	123%	85%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	14,891	7,766	16,332	110%	210%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2,328	2,560	2,184	94%	85%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5,736	8,730	8,297	145%	95%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	950	1,200	576	61%	48%
9. Chi đảm bảo xã hội	33,153	40,225	37,825	114%	94%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	158,481	158,687	172,307	109%	109%
11. Chi an ninh	23,100	15,998	24,609	107%	154%
12. Chi quốc phòng	21,717	36,907	37,109	171%	101%
13. Chi khác ngân sách	14,632	19,400	629	4%	3%
III. Chi chuyển nguồn	40,600		62,874	155%	
IV. Dự phòng		19,000			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	243,734		360,643		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN BÀC BANG



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ 5=4/2	So dự toán 6=4/3
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
Tổng chi ngân sách địa phương	687,943	594,382	785,609	114%	132%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	571,336	594,382	664,879	116%	112%
I. Chi đầu tư phát triển	111,916	82,887	143,988	129%	174%
II. Chi thường xuyên	423,375	498,495	490,936	116%	98%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	56,187	76,701	90,660	161%	118%
2. Chi sự nghiệp môi trường	18,820	19,372	26,560	141%	137%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	152,840	166,727	159,271	104%	96%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	21,926	31,584	21,290	97%	67%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8,060	6,105	9,191	114%	151%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2,951	2,640	3,055	104%	116%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5,060	4,187	2,882	57%	69%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	873	1,000	787	90%	79%
9. Chi đảm bảo xã hội	16,219	21,678	19,147	118%	88%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	90,757	107,338	107,989	119%	101%
11. Chi an ninh	14,059	20,151	16,888	120%	84%
12. Chi quốc phòng	31,715	27,661	29,316	92%	106%
13. Chi khác ngân sách	3,908	13,350	3,900	100%	29%
III. Chi chuyển nguồn	36,045		29,955	83%	
IV. Dự phòng		13,000			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	116,607		120,730		

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN



Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	% So sánh	
				So cùng kỳ	So dự toán
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương	706,280	638,328	900,528	128%	141%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	571,765	638,328	754,360	132%	118%
I. Chi đầu tư phát triển	132,916	101,902	177,844	134%	175%
II. Chi thường xuyên	403,231	522,426	510,488	127%	98%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	57,195	97,763	116,090	203%	119%
2. Chi sự nghiệp môi trường	17,449	14,710	20,101	115%	137%
3. Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, DN	107,555	132,931	113,974	106%	86%
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	21,435	32,998	21,077	98%	64%
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5,277	4,948	6,201	118%	125%
6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3,269	3,016	3,663	112%	121%
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3,891	7,936	6,814	175%	86%
8. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	928	1,000	295	32%	30%
9. Chi đảm bảo xã hội	16,953	28,057	19,256	114%	69%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	118,270	133,242	138,675	117%	104%
11. Chi an ninh	17,671	16,379	21,359	121%	130%
12. Chi quốc phòng	32,257	34,658	42,323	131%	122%
13. Chi khác ngân sách	1,081	14,788	660	61%	4%
III. Chi chuyển nguồn	35,618		66,028		
IV. Dự phòng		14,000			
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	134,515		146,168		